

Thứ năm, ngày 16 tháng 2 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index duy trì sắc xanh với thanh khoản thấp

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 17/2/2023		•	
Tuần 13/2-17/2/2023		•	
Tháng 02/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau một ngày giao dịch rung lắc, VN-Index cuối cùng kết phiên tại mốc 1,058.29 điểm, tăng hơn 10 điểm so với phiên hôm qua. Thanh khoản duy trì ở mức thấp. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 17/19 ngành tăng điểm, trong đó những ngành tăng tốt phải kể đến như là Dịch vụ tài chính, Dầu khí, Tài nguyên Cơ bản. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX, chủ yếu là mã STB và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Trong những phiên giao dịch tới, khả năng chỉ số sẽ rung rắc khi gặp vùng kháng cự cũ 1,060-1,065.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 16/2/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+10.09** điểm, đóng cửa **1058.29** điểm. HNX-Index **+2.87** điểm, đóng cửa **210.84** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.27)**, **CTG (+0.96)**, **HPG (+0.73)**, **VPB (+0.51)**, **VIC (+0.48)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.71)**, **DPM (-0.41)**, **VPI (-0.06)**, **SVC (-0.04)**, **MSN (-0.04)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **6,883** tỷ đồng, giảm **-13.03%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 8,450 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 10.84 điểm. Thị trường có **314** mã tăng, 77 mã tham chiếu, **75** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-112.17** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **STB (-83.45 tỷ)**, **VIC (-46.82 tỷ)**, **DXG (-45.33 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **16.72** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1058.29**
Giá trị: 6883.47 tỷ **10.09 (0.96%)**
Khối ngoại (ròng): -112.17 tỷ

HNX-INDEX **210.84**
Giá trị: 1108.08 tỷ **2.87 (1.38%)**
Khối ngoại (ròng): 16.72 tỷ

UPCOM-INDEX **79.66**
Giá trị: 397.28 tỷ **0.19 (0.24%)**
Khối ngoại (ròng): -108.38 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	79.2	0.79%
Giá vàng	1,841	0.25%
Tỷ giá USD/VND	23,636	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,973	0.36%
Tỷ giá JPY/VND	17,662	0.00%
LS liên NH 1 tháng	6.6%	0.64%
LS TPCP 5 năm	3.8%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HDB	29.79	STB	-83.45
VNM	22.72	VIC	-46.82
HSG	19.04	DXG	-45.33
MSN	19.00	DCM	-32.75
CTG	18.12	DGC	-21.60

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Sửa đổi Nghị định 65	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

SỬA ĐỔI NGHỊ ĐỊNH 65

Bộ Tài chính đã trình Chính phủ Dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 65/2022/NĐ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu ra thị trường quốc tế. Cụ thể, nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính có những đề xuất như sau:

- **Quy định thanh toán gốc, lãi trái phiếu bằng tài sản khác** như sản phẩm bất động sản hoặc cổ phần trong trường hợp doanh không thể thanh toán gốc, lãi trái phiếu bằng tiền.
- **Quy định cho phép các trái phiếu đã phát hành trước đây còn dư nợ được đàm phán để thay đổi kỳ hạn, tối đa 2 năm;** bổ sung quy định trường hợp đàm phán thay đổi điều kiện, điều khoản trái phiếu mà có nhà đầu tư không chấp thuận thì doanh nghiệp phải thanh toán đầy đủ lãi, gốc trái phiếu cho nhà đầu tư này.
- **Ngưng hiệu lực thi hành đối với một số quy định:** Xác định tư cách nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp; Thời gian phân phối trái phiếu từng đợt phát hành; Xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp. Theo đó, các quy định về những vấn đề trên đây sẽ được giãn thời gian thực hiện đến năm 2024.

Tác động của những đề xuất trong dự thảo sửa đổi nghị định 65:

1. Đối với Doanh nghiệp:

Việc cho phép các trái phiếu phát hành trước đây còn dư nợ được gia hạn với thời gian tối đa là 2 năm cùng với việc cho phép doanh nghiệp phát hành được thanh toán gốc, lãi trái phiếu bằng tài sản khác sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp cơ cấu nguồn vốn hiệu quả hơn đồng thời đảm bảo được các hoạt động kinh doanh cần thiết.

Trong giai đoạn năm 2023-2024, mỗi năm sẽ có gần 300 - 400 nghìn tỷ TPDN đáo hạn với tỷ trọng lớn nhất đến từ nhóm TPDN bất động sản. Áp lực trả nợ của các DN vẫn là vấn đề lớn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp bất động sản. Việc cho phép gia hạn kỳ hạn của trái phiếu sẽ tạo dư địa, cho phép các nhà phát hành. Đặc biệt là doanh nghiệp bất động sản có thêm thời gian xử lý vấn đề trái phiếu, giảm áp lực và tăng niềm tin cho thị trường.

Bảng: Giá trị đáo hạn TPDN giai đoạn 2023-2024

Tháng Năm	1 2023	2 2023	3 2023	4 2023	5 2023	6 2023	7 2023	8 2023	9 2023	10 2023	11 2023	12 2023	1 2024	2 2024	3 2024	4 2024	5 2024	6 2024	7 2024	8 2024	9 2024	10 2024	11 2024	12 2024
BDS	10,470	3,880	7,794	4,654	11,302	21,026	17,222	15,188	27,416	7,662	1,900	12,787	15,565	2,710	17,629	8,308	3,000	10,470	7,099	6,097	9,551	11,316	6,074	14,000
Nghân hàng	-	-	-	5,300	2,500	4,400	1,450	4,900	7,500	5,881	3,500	7,030	0	-	1,650	18,250	15,999	23,500	12,200	7,135	6,962	3,948	5,278	23,314
Chứng khoán	-	565	1,037	1,511	570	537	630	1,566	455	563	142	261	0	46	827	-	45	537	453	305	112	30	14	-
Tài chính	400	262	862	1,150	1,604	3,859	3,514	12	446	278	19	1,497	350	400	500	1,233	3,990	500	700	1,050	1,450	2,250	3,300	-
Công nghiệp	-	-	700	-	-	454	300	-	1,345	1,647	1,350	1,590	0	-	890	2,584	2,000	150	100	-	100	-	2,776	1,250
Dịch vụ khác	-	-	0	-	250	73	-	-	185	300	-	207	0	-	300	-	-	4,000	500	1,272	450	1,439	-	-
Dịch vụ tiêu dùng	158	58	201	1,873	280	995	2,115	4,957	25	955	475	7,907	1797.7904	702	56	2,500	4,334	4,523	2,693	1,318	2,416	1,702	7,240	-
Dược phẩm và y t	-	-	-	-	-	-	-	-	60	-	-	20	135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30
Hàng tiêu dùng	40	-	5,100	-	3,700	3,059	313	3,547	516	-	1,670	1,400	2100	31	-	1,200	200	86	538	-	-	600	-	4,700
Năng lượng	300	100	-	150	169	1,600	300	770	260	56	400	1,705	0	-	338	1,600	1,578	600	138	1,241	440	1,450	300	200
Nguyên vật liệu	-	-	-	-	2,900	-	700	2,720	10	158	1,500	-	0	-	-	650	1,000	-	280	200	1,230	400	970	2,453
Giáo dục	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-
Sản xuất	-	-	-	775	-	200	-	-	-	-	-	450	14.8	100	425	-	-	20	-	-	-	-	5,000	6,500
Xây dựng	5,940	562	2,272	-	-	225	1,100	1,291	3,610	528	1,190	2,628	0	1,150	1,000	641	392	2,320	190	-	2,767	1,148	8,795	-
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	2,673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	17,308	5,627	17,966	15,413	23,276	36,428	27,643	34,950	41,829	18,029	12,146	37,483	19,962.5904	7,812	23,615	36,533	29,736	49,705	24,776	21,790	21,406	25,898	25,529	71,794

Nguồn: BSC tổng hợp

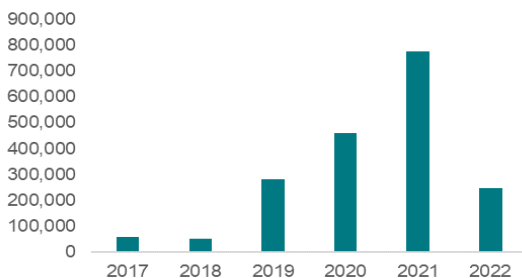
Nghị định 65/2022/NĐ-CP sửa đổi được thông qua kịp thời là yếu tố tích cực đối các doanh nghiệp BDS, giúp giảm áp lực thanh khoản và cho phép các doanh nghiệp này có thêm thời gian để (1) xử lý trái phiếu, (2) tập trung hoàn thành dự án để bàn giao và (3) tái cấu trúc toàn diện. Theo đó, các doanh nghiệp có giá trị trái phiếu đáo hạn lớn trong năm 2023-2024 được kỳ vọng sẽ hưởng lợi chính từ nghị định sửa đổi này bao gồm Novaland, Masterise, Hưng Thịnh Group, Sovico, Sunshine...

2. Đối với thị trường trái phiếu và lãi suất

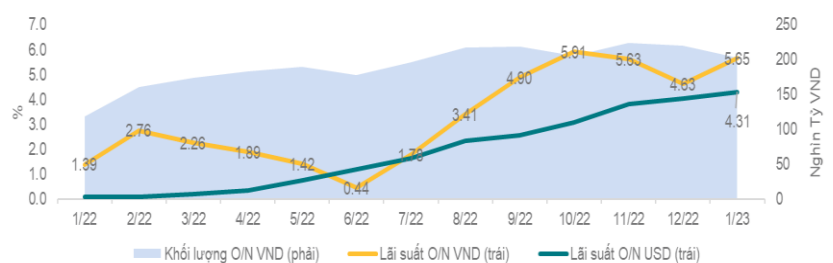
Trái phiếu: Việc Bộ Tài chính hoàn thực hiện 1 năm quy định về xác định tư cách nhà đầu tư chuyên nghiệp giúp thị trường có thời gian đủ dài để thích nghi với quy định mới. Mặt khác, những quy định mới sẽ giúp thị trường trái phiếu doanh nghiệp sẽ hồi phục, thoát khỏi tình trạng sụt giảm mạnh về như trong năm 2022 (giảm 65% so với năm 2021).

Lãi suất điều hành: Khi những quy định mới được thông qua, quá trình tái cơ cấu nợ và xoay vòng vốn phần nào sẽ làm giảm được áp lực căng thẳng về dòng tiền trong nền kinh tế. Từ đó, SBV sẽ có thêm dư địa để điều hành chính sách tiền tệ.

Biểu đồ Giá trị phát hành TPDN giai đoạn 2017 – 2022



Biểu đồ Lãi suất liên ngân hàng O/N (%)



Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 16/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	78.44	-0.78%	-0.03%	-0.47%	-12.66%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	85.12	-0.54%	0.04%	0.54%	-10.22%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.49	-0.01%	1.04%	-0.18%	-7.05%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1836.90	-0.94%	-2.06%	-4.23%	-1.68%		PNJ
Bạc	Ounce	21.63	-0.94%	-3.03%	-11.33%	-8.11%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1524.75	-0.83%	0.33%	-0.10%	-4.18%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	770.50	-1.97%	0.75%	3.68%	-1.53%	AFX	
Sữa	Cwt	17.93	0.00%	0.67%	-7.96%	-13.59%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	137.60	-0.07%	-0.94%	0.58%	-22.87%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	2692.00	2.71%	4.38%	1.93%	3.10%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	823.10	-0.36%	-0.62%	-2.12%	-18.44%		
Cà phê	LB	176.85	-3.65%	0.71%	17.04%	-29.89%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.06	-1.12%	0.48%	-1.64%	-10.44%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	4068.00	1.55%	2.11%	0.57%	-15.90%		HPG
Nhôm	Ton	2391.00	-0.71%	-3.63%	-8.78%	-26.57%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	124.50	1.22%	0.00%	2.47%	-6.04%	HPG	
Than đá	Ton	219.50	-0.68%	-14.14%	-40.68%	-8.16%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Kết thúc phiên, dầu Brent giảm 20 cent, tương đương 0.2%, xuống 85.38 USD/thùng, trong khi dầu thô CLc1 của Trung cấp Tây Texas (WTI) của Mỹ giảm 47 cent, tương đương 0.6%, xuống 78.59 USD.
 - Giá dầu biến động nhẹ do USD mạnh lên và các nhà đầu tư lo ngại rằng lãi suất tăng sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và giảm nhu cầu nhiên liệu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay kết thúc phiên giảm 1% xuống còn 1,835.39 USD/ounce; vàng Mỹ kỳ hạn tháng 4 giảm 1.1% xuống 1,845.30 USD.
 - Giá vàng giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một tháng do đồng đô la mạnh lên khi dữ liệu kinh tế Mỹ tốt hơn mong đợi làm dấy lên lo ngại Fed có thể tăng lãi suất hơn nữa.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc đã kết thúc phiên tăng 2.2% lên 865.5 CNY/tấn, sau khi chạm mức 873 CNY trước đó. Trên Sàn giao dịch Singapore, hợp đồng giao tháng 3 tăng 0.9% lên 123.55 USD/tấn, sau mức cao nhất trong phiên là 124.30 USD.
 - Giá quặng sắt kỳ hạn trên sàn Đại Liên tăng vào thứ Tư, trong khi giá trên sàn Singapore cũng tiếp tăng sau động thái bơm thêm thanh khoản vào hệ thống ngân hàng của Ngân hàng trung ương Trung Quốc.

Giá nông sản

- Giá ca cao giao sau trên sàn London tăng lên mức cao nhất trong hơn 6 năm vào thứ Tư, được thúc đẩy bởi nguồn cung thắt chặt. Ca cao kỳ hạn tháng 5 tăng 56 GBP, tương đương 2.7%, lên 2,105 GBP/tấn, sau khi có lúc đạt đỉnh 2,125 lb - mức cao nhất kể từ tháng 11/2016. Ca cao kỳ hạn tháng 5 trên sàn New York tăng 73 USD, tương đương 2.7%, lên 2,732 USD/tấn, đạt mức giá cao nhất trong một năm,

Thị trường chứng khoán thế giới

	16/2	% 16/2	15/2	% 15/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1058.29	0.96%	1048.20	-16.06%	-0.54%	0.47%
S&P 500			4147.60	0.28%	0.72%	3.71%
HDTL S&P500	4162.50	0.10%	4158.25	4.49%	1.73%	3.82%
Shang-hai	3249.03	-0.96%	3280.49	3.00%	-0.65%	2.51%
Euro Stoxx	4309.39		4280.04	22.27%	1.39%	3.24%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
12/15/2022	TLG	51.1	60	45.5	49.5	63	-3.13%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

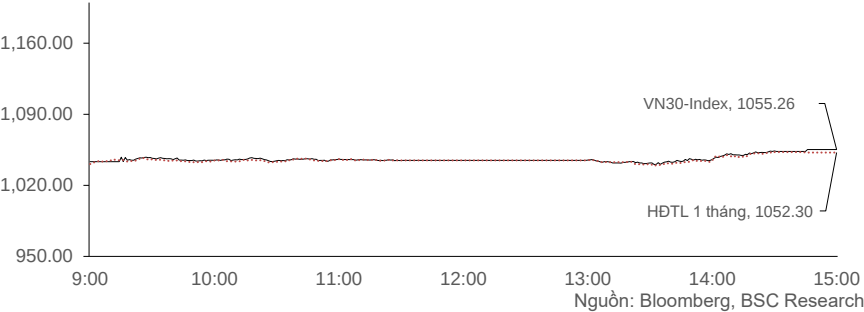
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/31/2023	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
12/19/2022	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
12/16/2022	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
8/5/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
8/4/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
8/3/22	REE	81.2	93	78.5	SL	54	-3.33%
8/2/22	POW	13.75	16	13	SL	55	-5.45%
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	SL	46	-6.42%
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
7/18/2022	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	0	1	0.00%	-3.13%	-3.13%	63
Cổ phiếu đã chốt	250	231	7.06%	-7.47%	3.99%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1045.00	1.63%	-10.26	0.0%	85	9/21/2023	217
VN30F2302	1052.30	1.48%	-2.96	-30.9%	240,686	2/16/2023	0
VN30F2303	1054.50	1.74%	-0.76	117.7%	39,597	3/16/2023	28
VN30F2306	1048.50	1.51%	-6.76	-72.4%	60	6/15/2023	119

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 11.92 điểm lên 1055.26 điểm, biên độ dao động 15.25 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VPB, HDB, TCB, và STB đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 tăng ngay từ khi mở cửa duy trì đà tăng cho đến cuối phiên, cuối cùng đóng cửa tăng hơn 11 điểm so với phiên trước đó. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2303 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2302 và VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2218	3/31/2023	43	2:1	673,700	51.35%	2,100	200	25.00%	242	0.83	28,600	28,000	23,900
CHPG2224	3/1/2023	13	4:1	631,800	51.17%	1,000	160	23.08%	117	1.37	23,062	22,222	21,300
CHPG2223	3/2/2023	14	2:1	1,173,800	51.17%	2,300	220	15.79%	207	1.06	23,080	22,500	21,300
CSTB2222	3/1/2023	13	4:1	277,500	51.35%	1,000	940	14.63%	937	1.00	25,062	20,222	23,900
CSTB2223	3/1/2023	13	4:1	474,000	51.35%	1,000	730	14.06%	731	1.00	25,071	21,111	23,900
CVRE2218	3/1/2023	13	5:1	910,700	44.32%	1,000	250	13.64%	249	1.00	29,638	27,888	28,400
CVHM2216	8/31/2023	196	8:1	530,600	34.79%	1,900	180	12.50%	61	2.93	63,760	62,000	42,500
CHPG2221	3/31/2023	43	4:1	962,900	51.17%	1,000	90	12.50%	105	0.86	25,320	25,000	21,300
CVPB2214	9/5/2023	201	4:1	321,700	39.20%	1,100	860	10.26%	616	1.40	20,880	17,000	17,500
CMBB2213	6/6/2023	110	3:1	100,100	41.26%	1,550	950	9.20%	806	1.18	19,970	17,000	18,250
CHPG2226	9/5/2023	201	2:1	82,200	51.17%	2,300	2,360	7.27%	2,152	1.10	23,980	19,500	21,300
CSTB2215	3/28/2023	40	5:1	712,800	51.35%	1,100	620	6.90%	515	1.20	26,372	22,222	23,900
CVPB2212	8/31/2023	196	2.66:1	248,000	39.20%	1,700	310	6.90%	150	2.07	25,710	24,644	17,500
CSTB2225	11/1/2023	258	2:1	82,100	51.35%	2,900	3,250	6.56%	3,057	1.06	28,280	20,500	23,900
CHPG2227	11/1/2023	258	2:1	1,203,300	51.17%	2,400	2,400	6.19%	2,144	1.12	25,020	-	21,300
CHPG2225	6/6/2023	110	3:1	273,500	51.17%	1,550	1,600	4.58%	1,700	0.94	21,440	17,000	21,300
CMSN2214	6/6/2023	110	10:1	143,100	41.26%	1,640	490	2.08%	600	0.82	104,800	100,000	92,900
CPOW2204	3/28/2023	40	5:1	759,000	45.07%	1,000	120	0.00%	44	2.71	14,729	13,979	12,350
CFPT2210	8/31/2023	196	10:1	153,700	28.16%	2,350	640	-1.54%	431	1.48	96,700	90,000	81,600
CVHM2218	6/6/2023	110	6:1	302,400	34.79%	1,650	310	-11.43%	85	3.63	56,460	54,000	42,500
Tổng				10,016,900	45.59%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất								CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%								Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
	**Trung bình độ lệch chuẩn								*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 16/2/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp hồi phục của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2227 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 38.22%. Giá trị giao dịch giảm -22.61%. CHPG2227 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 38.22%.
- CVNM2207, CSTB2215, CVRE2211, và CTPB2204 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2208, CVNM2207, CSTB2215, và CMSN2212 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CVNM2211, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	43.3	1.3%	1.2	2,755	1.8	2,830	15.3	2.6	49.0%	18.5%
PNJ	Bán lẻ	82.6	0.7%	0.8	1,178	0.7	6,073	13.6	3.2	49.0%	24.7%
BVH	Bảo hiểm	50.1	1.4%	1.0	1,617	0.9	2,059	24.3	1.8	27.2%	7.4%
PVI	Bảo hiểm	49.6	-0.4%	0.8	505	0.0	4,509	11.0	1.5	59.6%	10.6%
VIC	Bất động sản	53.4	0.9%	0.5	8,855	7.4	2,252	23.7	1.8	12.9%	8.0%
VRE	Bất động sản	28.4	0.2%	1.1	2,806	1.2	1,204	23.6	1.9	32.7%	8.6%
VHM	Bất động sản	42.5	0.0%	0.9	8,046	4.4	6,575	6.5	1.3	24.2%	21.3%
DXG	Bất động sản	11.2	1.8%	2.1	296	4.4	255	43.7	0.7	26.8%	1.7%
SSI	Chứng khoán	19.5	2.1%	1.7	1,263	8.3	1,456	13.4	1.3	43.5%	9.3%
VCI	Chứng khoán	27.0	3.4%	1.0	511	5.1	2,004	13.5	1.8	22.5%	13.3%
HCM	Chứng khoán	24.4	4.3%	1.7	484	4.2	1,865	13.1	1.4	47.0%	11.2%
FPT	Công nghệ	81.6	0.0%	0.8	3,892	1.5	4,838	16.9	4.3	49.0%	24.8%
FOX	Công nghệ	56.3	0.0%	0.4	804	0.0	4,926	11.4	3.1	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	107.9	0.7%	0.7	8,979	1.2	7,647	14.1	3.5	3.0%	26.7%
PLX	Dầu khí	39.0	0.6%	1.5	2,154	1.2	1,156	33.7	2.0	18.0%	6.0%
PVS	Dầu khí	26.4	6.9%	1.3	549	14.6	1,501	17.6	1.0	19.6%	6.0%
BSR	Dầu khí	16.6	5.1%	0.8	2,238	8.0	2,108	7.9	1.4	41.1%	19.1%
DHG	Dược	98.9	-0.1%	0.3	562	0.1	7,318	13.5	3.0	54.3%	23.7%
DPM	Hóa chất	39.0	-0.4%	1.3	664	3.0	14,039	2.8	1.1	19.1%	45.8%
DCM	Hóa chất	25.4	0.0%	1.4	585	2.4	7,605	3.3	1.3	11.3%	46.7%
VCB	Ngân hàng	92.4	-0.6%	0.8	19,012	3.1	6,316	14.6	3.2	23.6%	24.2%
BID	Ngân hàng	45.0	2.3%	1.0	9,897	2.1	3,597	12.5	2.3	17.2%	19.9%
CTG	Ngân hàng	29.7	2.8%	1.2	6,206	3.7	3,518	8.4	1.3	28.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	17.5	1.7%	1.2	5,108	10.9	2,722	6.4	1.2	17.6%	20.7%
MBB	Ngân hàng	18.3	1.4%	1.4	3,598	3.8	3,856	4.7	1.1	23.2%	25.8%
ACB	Ngân hàng	24.8	1.0%	1.1	3,642	1.7	4,053	6.1	1.4	30.0%	26.5%
BMP	Nhựa	62.5	0.8%	0.7	222	0.3	8,505	7.3	2.0	85.1%	28.3%
NTP	Nhựa	31.9	0.6%	0.6	180	0.0	3,701	8.6	1.5	17.8%	17.3%
MSR	Tài nguyên	11.3	0.9%	1.5	540	0.0	178	63.5	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	21.3	2.4%	1.6	5,385	21.8	1,459	14.6	1.3	23.6%	9.1%
HSG	Thép	15.9	5.0%	2.1	412	21.5	(1,776)	#N/A N/A	0.9	8.7%	-10.0%
VNM	Tiêu dùng	76.5	0.7%	0.4	6,951	2.3	3,632	21.1	5.4	55.8%	24.1%
SAB	Tiêu dùng	189.7	0.4%	0.8	5,289	0.2	8,006	23.7	5.3	62.7%	23.6%
MSN	Tiêu dùng	92.9	-0.1%	1.1	5,751	1.5	2,515	36.9	5.1	30.6%	12.1%
SBT	Tiêu dùng	14.8	1.7%	1.2	432	1.0	965	15.3	1.1	12.0%	7.1%
ACV	Vận tải	85.0	0.6%	0.8	8,045	0.3	363	234.3	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	102.8	0.1%	1.1	2,421	0.6	(4,010)	#N/A N/A	3.9	17.2%	-14.0%
HVN	Vận tải	12.1	0.8%	1.7	1,165	0.3	(4,720)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	52.2	1.0%	0.7	684	0.4	3,037	17.2	2.3	49.0%	13.8%
PVT	Vận tải	20.4	3.6%	1.3	287	2.3	2,587	7.9	1.1	18.3%	14.9%
VCS	Vật liệu xây dựng	51.4	2.6%	0.8	358	0.1	6,671	7.7	1.7	3.1%	23.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.3	4.3%	1.5	708	1.1	3,896	9.3	2.1	5.4%	23.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.0	0.3%	1.5	249	0.9	685	21.9	1.1	3.1%	5.1%
CTD	Xây dựng	34.8	1.3%	1.8	112	0.2	281	123.7	0.3	49.2%	0.3%
CII	Xây dựng	13.4	2.3%	1.8	147	0.9	3,003	4.5	0.6	8.6%	14.2%
REE	Điện	71.0	0.7%	-1.4	1,097	0.5	7,563	9.4	1.6	49.0%	18.7%
PC1	Điện	26.0	1.8%	-0.4	305	2.5	1,664	15.6	1.4	5.7%	9.2%
POW	Điện	12.4	2.9%	0.6	1,257	4.2	809	15.3	1.0	5.8%	6.4%
NT2	Điện	28.9	-0.5%	0.8	361	0.5	2,457	11.7	1.9	16.2%	16.3%
KBC	Khu công nghiệp	24.0	4.1%	1.6	799	5.0	2,025	11.8	1.1	19.4%	10.4%
BCM	Khu công nghiệp	85.0	0%	0.9	3,825	0.3	1,306	65.1	5.2	2.8%	9.9%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	45.00	2.27	1.27	1.07MLN
CTG	29.70	2.77	0.96	2.90MLN
HPG	21.30	2.40	0.73	23.91MLN
VPB	17.50	1.74	0.51	14.45MLN
VIC	53.40	0.95	0.48	3.24MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	92.40	-0.65	-1	776600.00
DPM	39.00	-9.62	0	1.78MLN
VPI	51.40	-1.91	0	501100
SVC	46.25	-5.23	0	300
MSN	92.90	-0.11	0	379900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LM8	10.70	7.00	0.00	13200.00
OGC	7.95	7.00	0.04	1.17MLN
CIG	3.69	6.96	0.00	130500
LSS	7.62	6.87	0.01	404400
GIL	20.25	6.86	0.02	762200

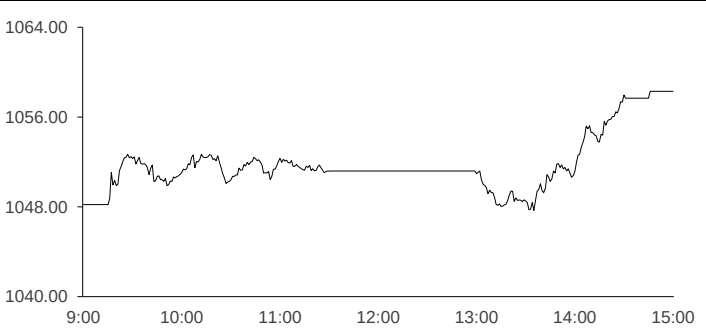
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	92.40	-0.65	-0.71	776600
DPM	39.00	-9.62	-0.41	1.78MLN
VPI	51.40	-1.91	-0.06	501100.00
SVC	46.25	-5.23	-0.04	300
MSN	92.90	-0.11	-0.04	379900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

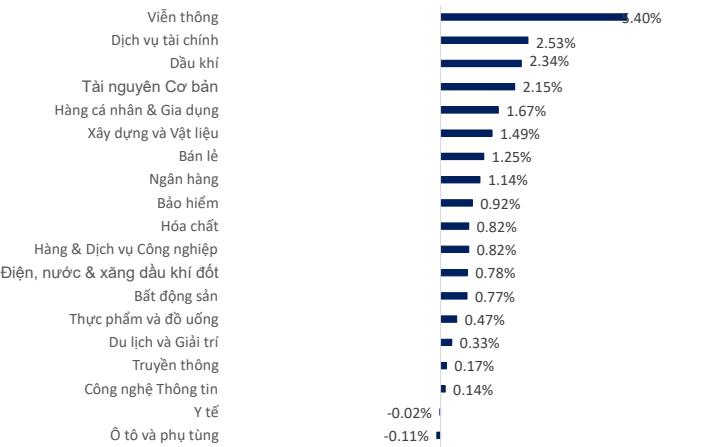
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	26.40	6.88	0.67	13.07MLN
THD	39.30	1.29	0.29	6500
SHS	8.60	2.38	0.25	7.98MLN
NVB	19.40	1.57	0.25	13000.00
IDC	41.80	1.46	0.23	3.68MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DDG	42.50	-1.62	-0.06	242600
TPP	9.50	-8.65	-0.03	100
HMH	10.50	-7.08	-0.01	2200
SLS	148.50	-1.00	-0.01	18300
VSA	25.00	-7.41	-0.01	900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

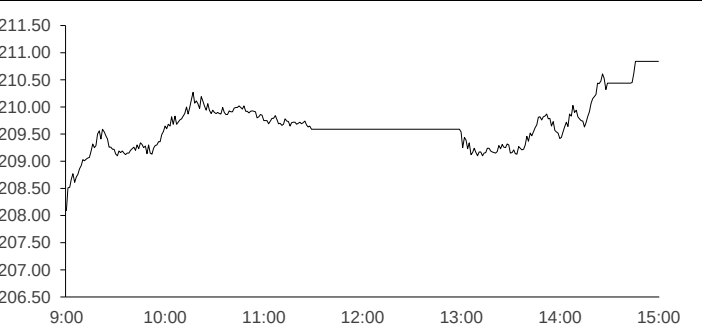
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CET	3.30	10.0	0.00	30200
DNC	47.50	10.0	0.01	200
NBW	17.80	9.9	0.01	100
POT	17.90	9.8	0.02	2100
GLT	24.70	9.8	0.01	200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PSC	13.50	-10.00	0.00	100
TJC	17.10	-9.52	-0.01	100
BKC	8.80	-9.28	-0.01	400
SDG	15.80	-9.20	0.00	100
QST	10.00	-9.09	0.00	100

Hình 2

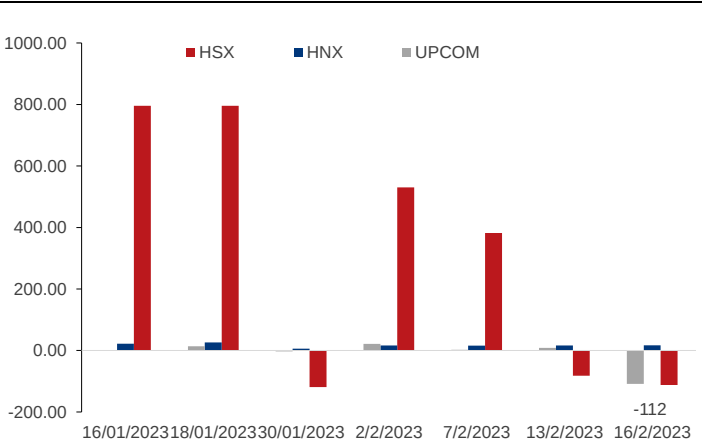
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	85.0	363	234.3	4.9	Click
2	PNJ	Sắc xanh đầu năm	Mua	13/09/22	112.2	145.5	82.6	6,073	13.6	3.2	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	22.1	0	#N/A N/A	0.9	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	81.6	4,838	16.9	4.3	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	62.5	8,505	7.3	2.0	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	49.5	4,643	10.7	2.0	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	27.8	1,442	19.3	1.7	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	35.7	10,224	3.5	1.1	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	63.9	10,842	5.9	1.6	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	42.1	6,272	6.7	1.7	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	16.6	2,108	7.9	1.4	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	28.6	1,274	22.4	1.2	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	11.2	255	43.7	0.7	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	21.3	1,459	14.6	1.3	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	14.5	621	23.3	0.7	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	39.0	14,039	2.8	1.1	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	15.0	685	21.9	1.1	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	28.9	2,457	11.7	1.9	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	22.1	0	#N/A N/A	0.9	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	22.1	4,047	5.5	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	15.8	969	16.3	1.4	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	26.0	1,664	15.6	1.4	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	12.4	809	15.3	1.0	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	15.1	-253	#N/A N/A	0.7	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	71.0	7,563	9.4	1.6	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	26.3	4,406	6.0	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	107.9	7,647	14.1	3.5	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	33.4	5,299	6.3	1.5	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	21.3	1,459	14.6	1.3	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	9.8	3,485	2.8	0.9	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	16.6	2,108	7.9	1.4	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	58.5	3,885	15.1	4.1	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	82.6	6,073	13.6	3.2	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.7	2,319	5.9	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	28.9	2,457	11.7	1.9	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	54.9	5,893	9.3	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	73.3	3,295	22.2	4.3	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	26.0	1,664	15.6	1.4	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.9	1,600	8.0	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	81.6	4,838	16.9	4.3	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	23.5	2,597	9.1	1.5	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	15.1	-253	#N/A N/A	0.7	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	12.4	809	15.3	1.0	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	82.6	6,073	13.6	3.2	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	43.3	2,830	15.3	2.6	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	20.4	2,587	7.9	1.1	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	24.8	19.1	29.84%	24	-1.61%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	85.0	74.7	13.79%	90	5.88%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	85.0	75.0	13.33%	94	10.82%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	16.6	13.6	22.06%	19	12.65%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	58.5	37.7	55.17%	51	-12.48%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	14.5	10.6	36.32%	14	-2.42%	
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	23.5	16.7	40.72%	27	13.70%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	81.6	65.9	23.82%	85	3.68%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	73.3	59.8	22.58%	75	2.73%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.5	12.2	10.66%	16	16.30%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	41.8	29.0	44.14%	43	3.83%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	24.0	16.7	43.41%	18	-24.43%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	22.1	18.9	16.93%	24	6.79%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	43.3	37.9	14.25%	50	16.17%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	82.6	70.1	17.83%	66	-20.11%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	12.4	10.5	18.18%	13	5.26%	
17	PVD	Dầu khí	HNX	Mua	22.1	13.6	62.50%	20	-10.86%	
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	26.4	19.1	38.22%	28	6.06%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	20.4	17.5	16.57%	24	19.12%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	15.1	12.0	25.83%	16	5.96%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	71.0	70.2	1.14%	86	21.13%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	92.4	75.0	23.20%	90	-2.27%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	38.9	34.9	11.46%	48	23.39%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	63.9	74.9	-14.69%	87	36.46%	
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	76.5	75.7	1.12%	83	8.38%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.4	25.0	13.60%	32	11.97%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thỏ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639